

THÔNG BÁO

TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 12 NĂM 2014

- Căn cứ Quyết định số 108/2009/QĐ-TTg ngày 26/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 12 năm 2014, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 12 năm 2014 là **1 USD = 21.246 đồng**.

2/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 12 năm 2014 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3/ Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ kể cả các khoản thu hiện vật có gốc bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán sổ sách kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; THPC.

Trần Kim Vân

(Kèm theo Thông báo số 3096/TB-KBNN ngày 28/11/2014 của Kho bạc Nhà nước)

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá giữa Việt Nam đồng với các loại ngoại tệ áp dụng trong thống kê kể từ ngày 01/12/2014 cho đến khi có thông báo mới như sau:

TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/ Ngoại tệ
		Bằng số	Bằng chữ	
				-
SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	09	SKK	986
MOZAMBIQUE	MOZAMBICAN METICAL	10	MZN	686
NICARAGUA	CORDOBA ORO	11	NIO	810
NAM TƯ	NEW DINAR	12	YUM	-
CHÂU ÂU	EURO	14	EUR	26.456
GUINÉ - BISSAU	GUINEA BISSAU PESO	15	GWP	-
HONDURAS	LEMPIRA	16	HNL	1.002
ALBANIA	LEK	17	ALL	189
BA LAN	ZLOTY	18	PLN	6.331
BULGARIA	LEV	19	BGN	13.528
LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	20	LRD	256
HUNGARY	FORINT	21	HUF	86
SNG (NGA)	RUSSIAN RUBLE(NEW)	22	RUB	432
MÔNG CỔ	TUGRIK	23	MNT	11
RUMANI	LEU	24	RON	5.989
TIỆP KHẮC	CZECH KORUNA	25	CZK	959
TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	26	CNY	3.458
CHDCND TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	27	KPW	163
CUBA	CUBAN PESO	28	CUP	21.246
LÀO	KIP	29	LAK	3
CAMPUCHIA	RIEL	30	KHR	5
PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	31	PKR	209
ARGENTINA	ARGENTINE PESO	32	ARS	2.494
ANH VÀ BẮC IRELAND	POUND STERLING	35	GBP	33.348
HÔNG KÔNG	HONG KONG DOLLAR	36	HKD	2.740
PHÁP	FRENCH FRANC	38	FRF	2.860
THỤY SĨ	SWISS FRANC	39	CHF	22.010
CHLB ĐỨC	DEUTSCH MARK	40	DEM	9.592
NHẬT BẢN	YEN	41	JPY	180
BỒ ĐÀO NHA	PORTUGUESE ESCUDO	42	PTE	94

GUINÉE	GUINEA FRANC	43	GNF	3
SOMALIA	SOMA SHILING	44	SOS	30
THÁI LAN	BAHT	45	THB	648
BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	46	BND	16.308
BRASIL	BRAZILIAN REAL	47	BRL	8.397
THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	48	SEK	2.851
NA UY	NORWEGIAN KRONE	49	NOK	3.056
ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	50	DKK	3.557
LUXEMBOURG	LUXEMBOURG FRANC	51	LUF	465
ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	52	AUD	18.072
CANADA	CANADIAN DOLLAR	53	CAD	18.704
SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	54	SGD	16.304
MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	55	MYR	6.299
ALGÉRIE	ALGERIAN DINAR	56	DZD	248
YEMEN	YEMENI RIAL	57	YER	99
IRAQ	IRAQI DINAR	58	IQD	18
LIBYA	LEBANESE DINAR	59	LYD	17.787
TUNISIA	TUNISIAN DINAR	60	TND	11.536
BỈ	BELGIAN FRANC	61	BEF	465
MAROC	MOROCCAN DIRHAM	62	MAD	2.402
COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	63	COP	10
CÔNG GÔ	CFA FRANC BEAC	64	XAF	40
ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	65	AOR	211
HÀ LAN	NETHERLANDS GUILDER	66	NLG	8.513
MALI	CFA FRANC BEAC	67	XOF	40
MYANMA	KYAT	68	MMK	21
AI CẬP	EGYPTIAN POUND	69	EGP	2.971
SYRIA	SYRIAN POUND	70	SYR	125
LI BĂNG	LIBIAN POUND	71	LBP	14
ETHIOPIA	ETHIOPIAN BIRR	72	ETB	1.061
IRELAND	IRISH POUND	73	IEP	23.793
THỎ NHỎ KỲ	NEW TURKISH LIRA	74	TRY	9.616
ITALY	ITALIAN LIRA	75	ITL	10
PHẦN LAN	MARKKA	76	FIM	3.155
MEXICO	MAXICAN PESO	77	MXN	1.541
PHILIPPINES	PHILIPINE PESO	78	PHP	474
PARAGUAY	GUARANI	79	PYG	5
HY LẠP	DRACHMA	80	GRD	55

ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	81	INR	343
SRI LANKA	SRILANCA RUPEE	82	LKR	162
BANGLADESH	TAKA	83	BDT	275
INDONESIA	RUPIAH	84	IDR	2
ÁO	SCHILLING	85	ATS	1.363
QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ	SDR	86	SDR	-
ECUADOR	SUCRE	87	ECS	1
NEW ZEALAND	NEWZEALAND DOLLAR	88	NZD	16.674
DJIBOUTI	DJIBOUTI FRANC	89	DJF	120
TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	90	ESP	113
PERU	NUEVO SOL	92	PEN	7.314
PANAMA	BALBOA	93	PAB	21.246
ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	94	TWD	688
MA CAO	PATACA	95	MOP	2.663
IRAN	IRANIAN RIAL	96	IRR	1
CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	97	KWD	72.978
HÀN QUỐC	WON	98	KRW	19
KHỎI CÁC NƯỚC XHCN	RÚP CHUYÊN NHƯỢNG	100	RCN	21.246
ĐÔNG ĐỨC	EAST GERMAN MARK	101	DDM	9.592
AFGHANISTAN	AFGHAN AFGHANI	102	AFN	366
BAHAMAS	BAHAMIAN DOLLAR	103	BSD	21.246
BAHRAIN	BAHARAINI DINAR	104	BHD	56.354
BARBADOS	BARBADOS DOLLAR	105	BBD	10.642
BELIZE	BELIZE DOLLAR	106	BZD	10.676
MADAGASCAR	MALAGASY ARIARY	107	MGA	8
ISRAEL	NEW ISRAELI SHEKEL	108	ILS	5.462
JAMAICA	JAMACAN DOLLAR	109	JMD	188
BOLIVIA	BOLIVIANO	110	BOB	3.097
COSTA RICA	COSTA RICAN COLON	111	CRC	40
GHANA	CEDI	112	GHC	2
GUATEMALA	QUETZAL	113	GTQ	2.787
MAURITANIA	OUGUIYA	114	MRO	74
NEPAL	NEPALESE RUPEE	115	NPR	214
NIGERIA	NAIRA	116	NGN	121
SIERRA LEONE	LEONE	117	SLL	5
NAM PHI	RAND	118	ZAR	1.932
LESOTHO	RAND	119	ZAR	1.932

URUGUAY	PESO URUGUAYO	120	UYU	903
VENEZUELA	BOLIVAR	121	VEF	3.381
CYPRUS	CYPRUS POUND	122	CYP	53.449
TIỆP KHẮC (CŨ)	CZECH KORUNA	123	CSK	959
SLOVENIA	TOLAR	124	SIT	117
SOLOMON ISLANDS	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	125	SBD	160.833
ZAMBIA	KWACHA	126	ZMK	4
ZIMBABWE	ZIMBABWEAN DOLLAR	127	ZWD	56
ICELAND	ICELAND KRONA	128	ISK	172
RWANDA	RWANDA FRANC	129	RWF	31
MONTSERRAT	EAST CARIBBEAN DOLLAR	130	XCD	7.987
SAINT HELENA	ST. HELENA POUND	131	SHP	13.458
SAINT KITTS AND NEVIS	EAST CARIBBEAN DOLLAR	132	XCD	7.987
SAINT LUCIA	EAST CARIBIAN DOLLAR	133	XCD	7.987
LATVIA	LATVIAN LATS	134	LVL	41.839
ARMENIA	ARMENIAN DRAM	135	AMD	49
ARUBA	ARUBAN GUILDER	136	AWG	11.936
GIOOC ĐA NI	JORDANIAN DINAR	137	JOD	30.158
KAZAKHSTAN	TENGE	138	KZT	117
HAITI	GOURDE	139	HTG	462
KENYA	KENYAN SHILING	140	KES	236
MOLDOVA	MOLDOVAN LEU	141	MDL	1.421
QATA	QATARI RIAL	142	QAR	5.836
WALLIS & FUTUNA ISLANDS	CFP FRANC	143	XPF	223
FRENCH POLYNESIA	CFP FRANC	144	XPF	223
MAURITIUS	MAURITUS RUPEE	145	MUR	676
ST. VINCENT& THE GRENADINES	EAST CARIBIAN DOLLAR	146	XCD	7.987
USSR	RUP XO VIET	147	USR	432
ĐÔNG SAHARA	MOROCCAN DIRHAM	148	MAD	2.402
LITHUANIA	LITHUANIAN LITAS	149	LTL	7.665
SAMOA	TALA	150	WST	52.563
UZBEKISTAN	UZBEKISTAN SUM	151	UZS	9
VANUATU	VATU	152	VUV	217
GIBRALTA	GIBRALTAR POUND	153	GIP	13.521
OMAN	RIAL OMANI	154	OMR	55.184
SWAZILAND	LILANGENI	155	SZL	1.936

FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)	FALKLAND ISLANDS POUND	156	FKP	13.521
GRENADA	EAST CARIBIAN DOLLAR	157	XCD	7.987
FIJI	FIJI DOLLAR	158	FJD	41.905
UGANDA	UGANDA SHILING	159	UGX	8
CAPE VERDE	CAPE VERDE ESCUDO\	160	CVE	244
NETH. ANTILLES	NETH.ANTILLIAN GUILDER	161	ANG	12.141
UKRAINA	HRYVNIA	162	UAH	1.419
CAYMAN ISLANDS	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	163	KYD	25.910
UNITED ARAB EMIRATES	UAE DIRHAM	164	AED	5.784
MALDIVES	RUFYAA	165	MVR	1.391
COMOROS	COMORO FRANC	166	KMF	54
CHILÊ	UNIDADES DE FOMENTO	167	CLF	35
CỘNG HOÀ CÔNG GÔ	FRANC CONGOLAIS	168	CDF	23
ERITREA	NAKFA	169	ERN	1.416
ZAMBIA	DALASI	170	GMD	499
ANGÔLA	ANGOLAN KWANZA	171	AOA	211
CHILÊ	CHILEAN PESO	172	CLP	35
COOK ISLANDS	NEW ZWALAND DOLLAR	173	NZD	16.674
ESTONIA	KROON	174	EEK	1.816
GEORGIA	LARI	175	GEL	11.649
ANGUILLA	EAST CARIBIAN DOLLAR	176	XCD	7.987
NEW CALEDONIA	CFP FRANC	177	XPF	223
ANTIGUA AND BARBUDA	EAST CARIBIAN DOLLAR	178	XCD	7.987
BERMUDA	BERMUDIAN DOLLAR	179	BMD	21.246
BURUNDI	BURUNDI FRANC	180	BIF	14
CROATIA	KUNA	181	HRK	3.447
GUYANA	GUYANA DOLLAR	182	GYD	105
MALTA	MALTESE LIRA	183	MTL	6.235
SEYCHELLES	SEYCHELLESS RUPEE	184	SCR	1.555
NAMIBIA	NAMIBIA DOLLAR	185	NAD	1.932

EL SALVADOR	EL SALVADOR COLON	186	SVC	2.430
NAMIBIA	RAND	187	ZAD	1.932
LESOTHO	LOTI	188	LSL	1.936
TURKMENISTAN	MANAT	189	TMM	1
SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE	DOBRA	190	STD	1
Ả RẬP XÊÚT	SAUDI RYAL	191	SAR	5.662
MEXICO	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	192	MXV	1.541
BHUTAN	NGULTRUM	193	BTN	343
SUDAN	SUDANESE DINAR	194	SDD	106
BOLIVIA	MVDOL	195	BOV	3.097
SURINAME	SURINAME DOLLAR	196	SRD	6.537
BELARUS	BELARUSIAN RUBLE	197	BYB	2
BOSNIA AND HERZEGOVINA	CONVERTIBLE MARKS	198	BAM	13.790
AZERBAIJAN	AZERBAIJANIAN MANAT	199	AZN	27.228
BOTSWANA	PULA	200	BWP	195.816
ECUADOR	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	201	ECV	1
TONGA	PAANGA	202	TOP	42.424
DOMINICA	EAST CARIBIAN DOLLAR	203	XCD	7.987
TRINIDAD AND TOBAGO	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	204	TTD	3.364
ANDORRA	ANDORRAN PESETA	205	ADP	113
CỘNG HOÀ DOMINICANA	DOMINICAN PESO	206	DOP	482
ĐÔNG TIMOR	RUPIAH	207	IDR	2
PAPUA NEW GUINEA	KINA	209	PGK	55.256
TAJIKISTAN	TAJIK RUBLE	210	TJR	12
MACEDONIA	DENAR	211	MKD	429
TANZANIA	TANZANIAN SHILLING	212	TZS	12
KYRGYZSTAN	SOM	213	KGS	369
MALAWI	KWACHA	214	MWK	44